



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế

Ngày 30/06/2025	18,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	29.7%	9.3%	51.6%

DT thuần Q2/25
42.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.7 38.0%
YoY: ▲ 5.80 15.8%

LN thuần Q2/25
1.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.86 90.8%
YoY: ▼0.42 -18.7%

LN sau thuế Q2/25
2.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.42 539%
YoY: ▲ 0.41 16.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.7%
YoY: +/-▲ 4.5%

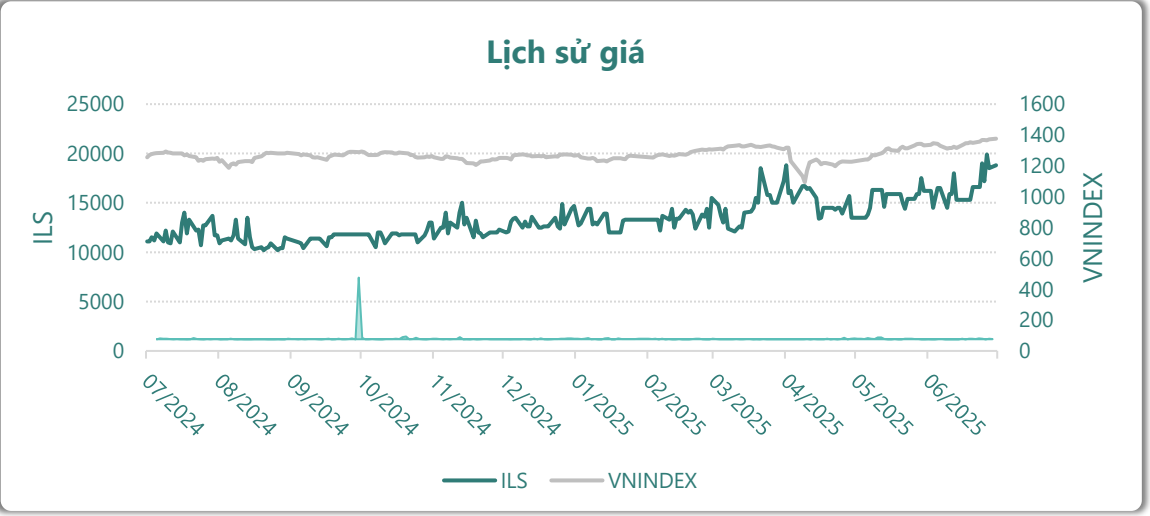
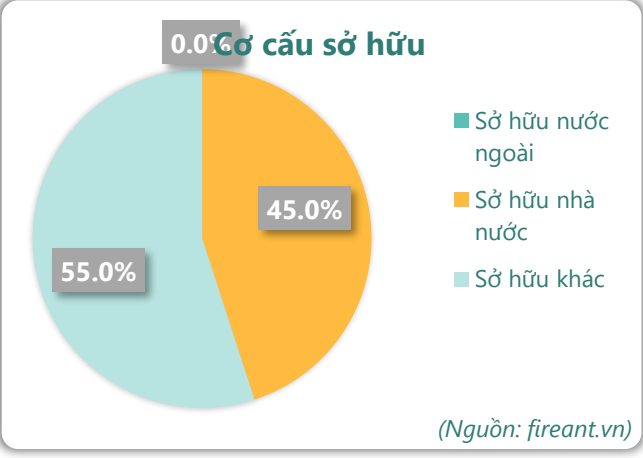
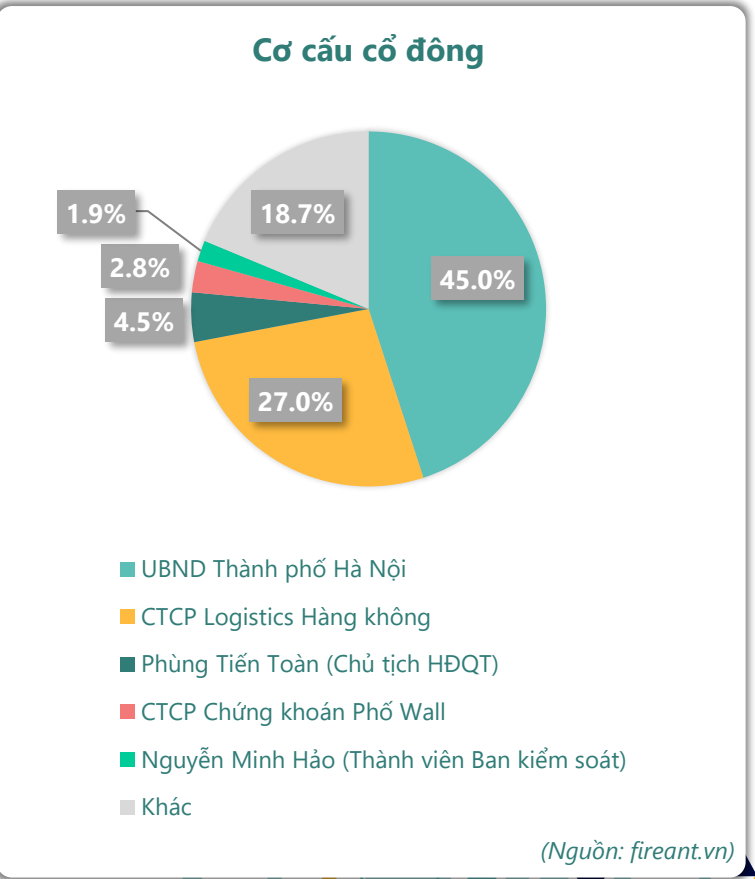
ROE (TTM) Q2/25
4.5%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,200 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	677
Số lượng CPLH (CP)	36,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,895
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.30)
EPS	424
P/E	44.4

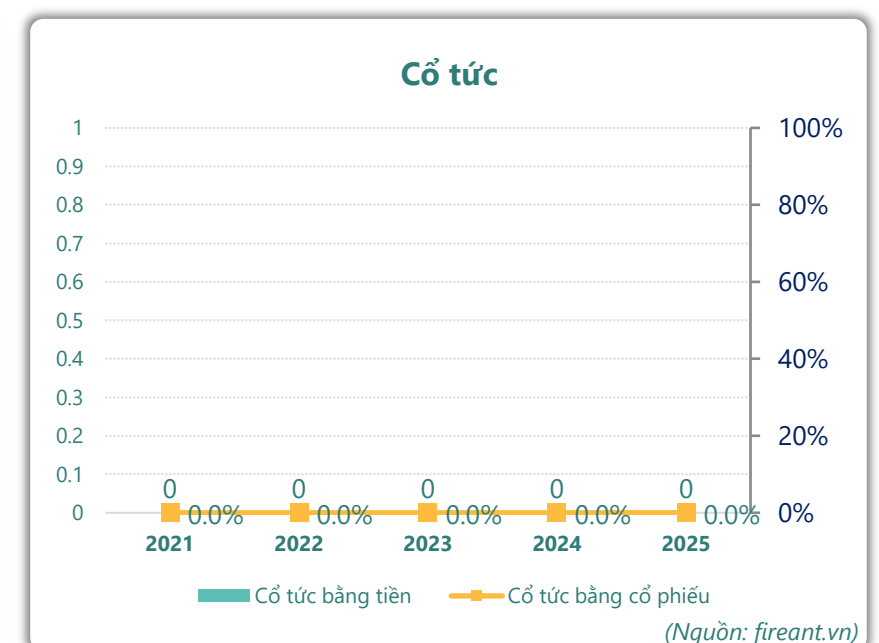
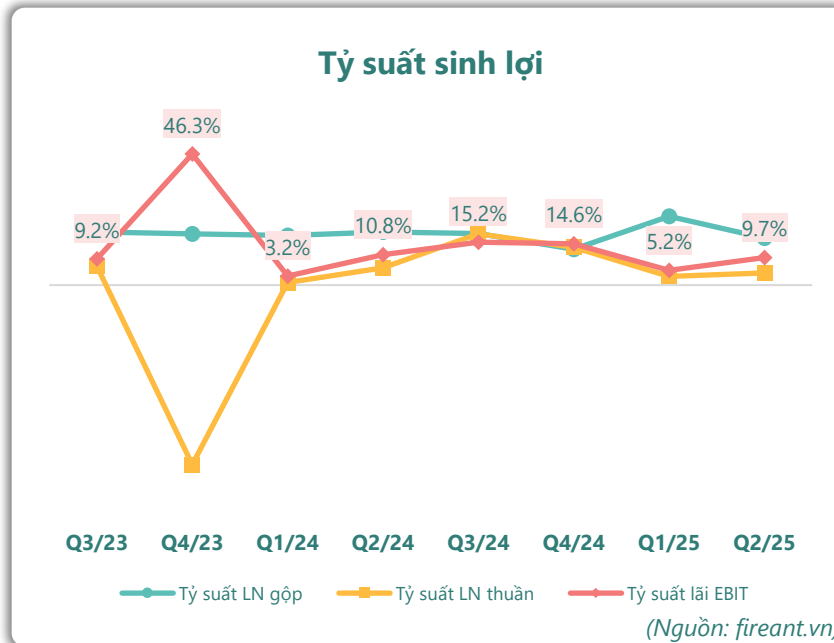
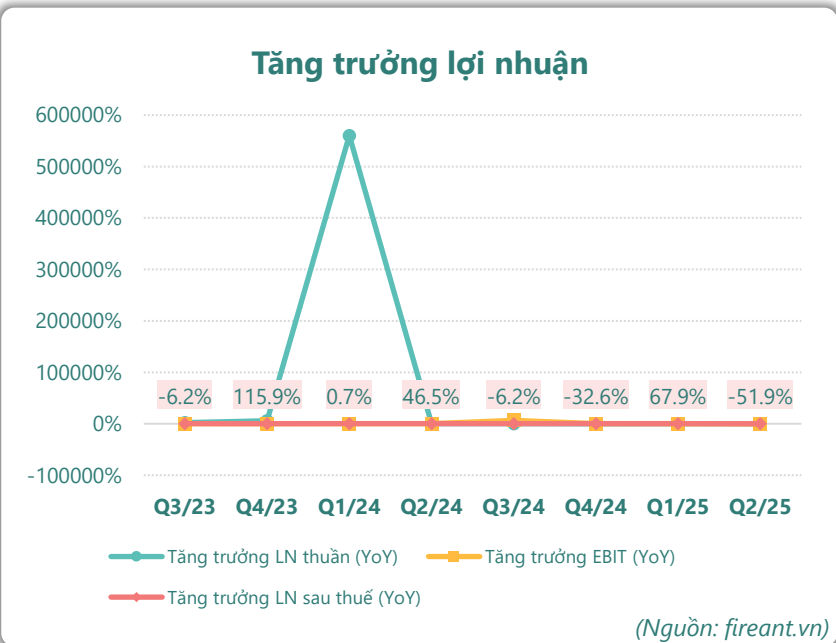
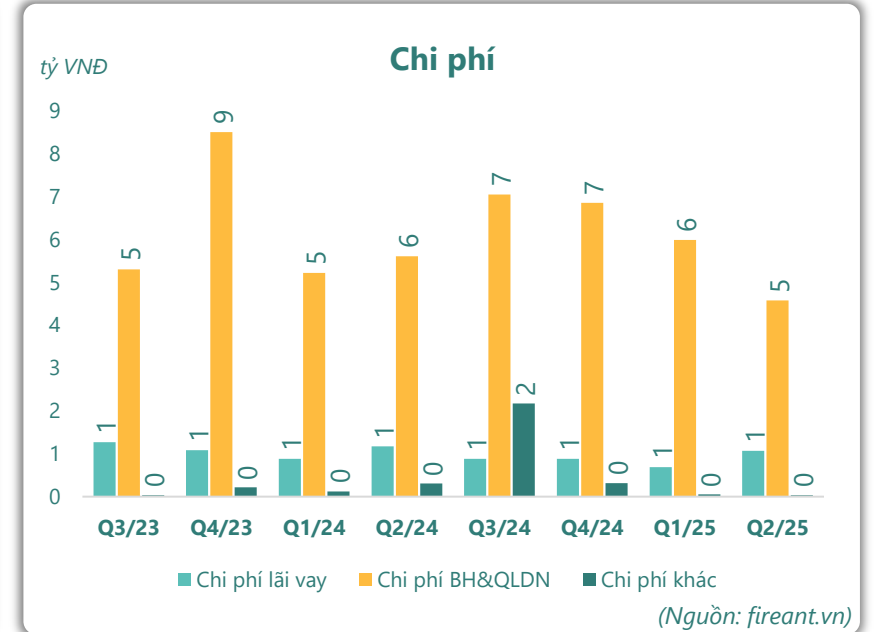
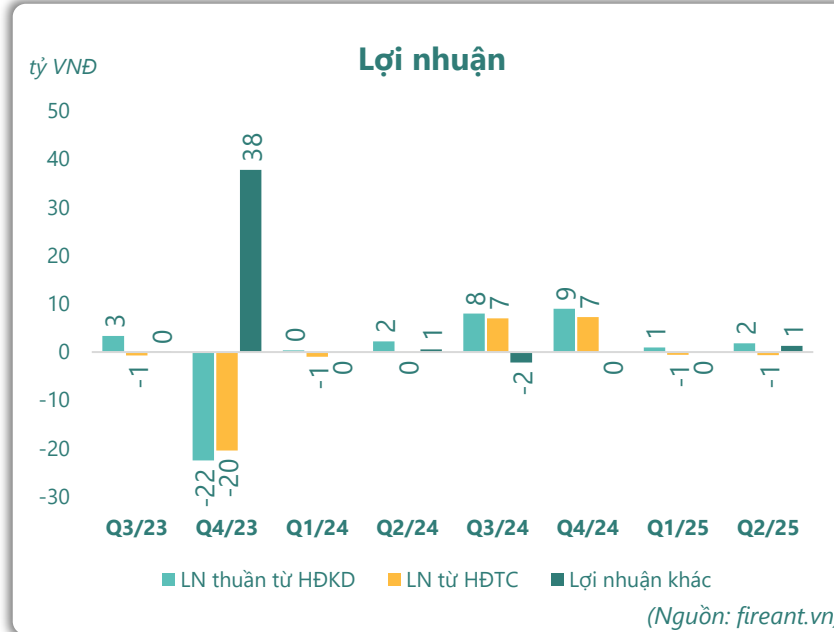
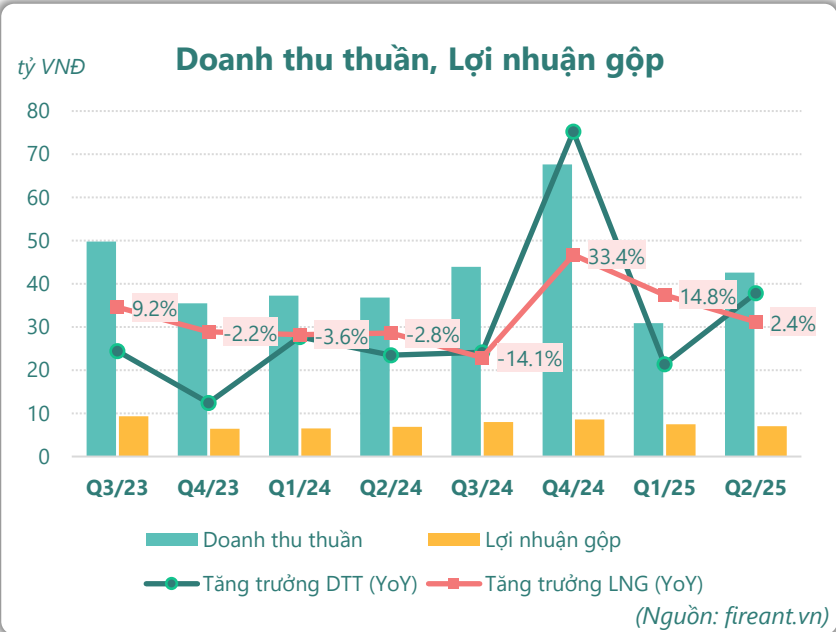
DT thuần 6T 2025
73.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60 -0.8%

LN thuần 6T 2025
2.76
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.18 7.0%

LN sau thuế 6T 2025
3.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.84 33.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



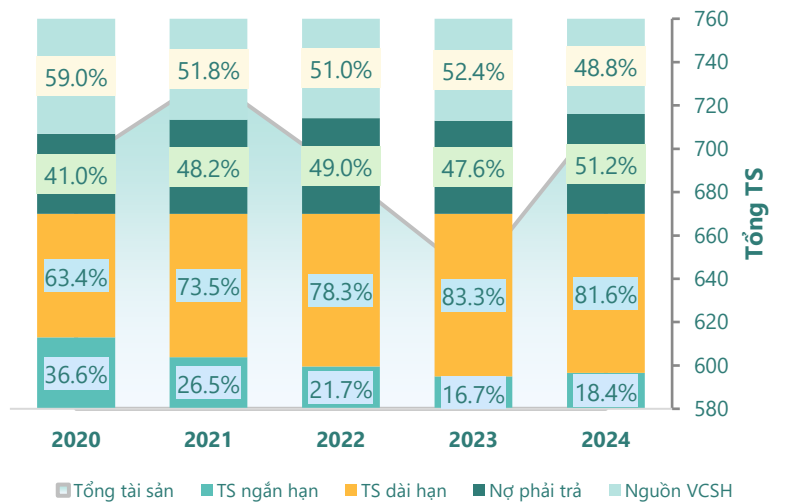


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

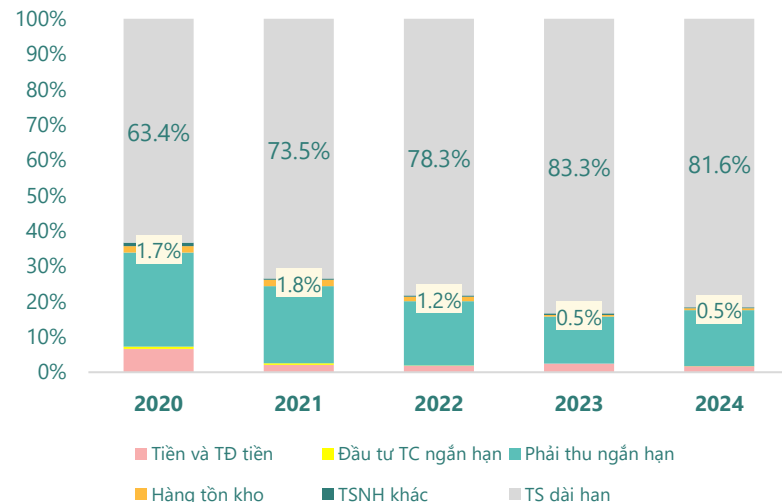
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

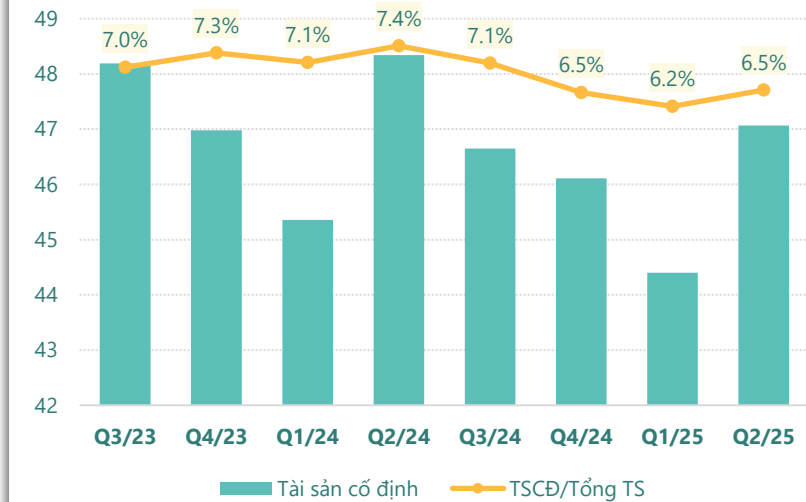
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

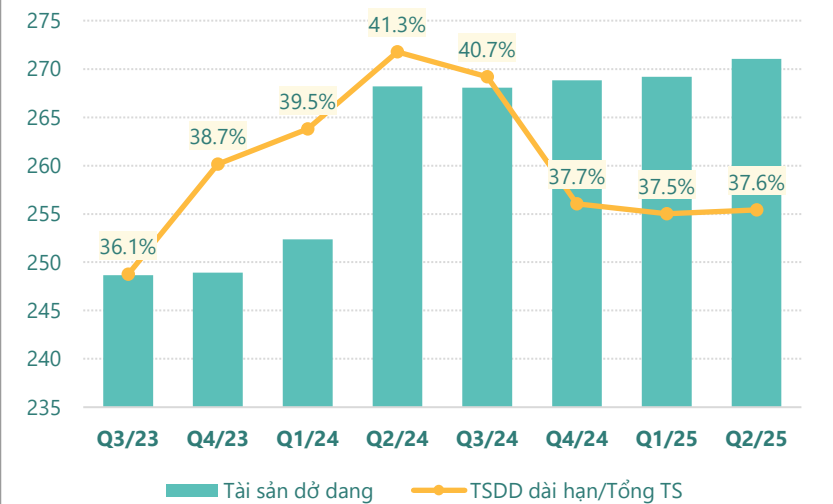
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

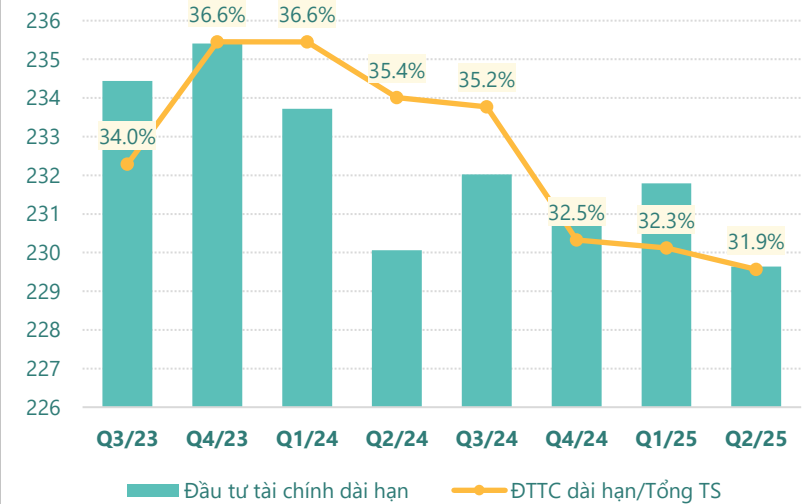
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

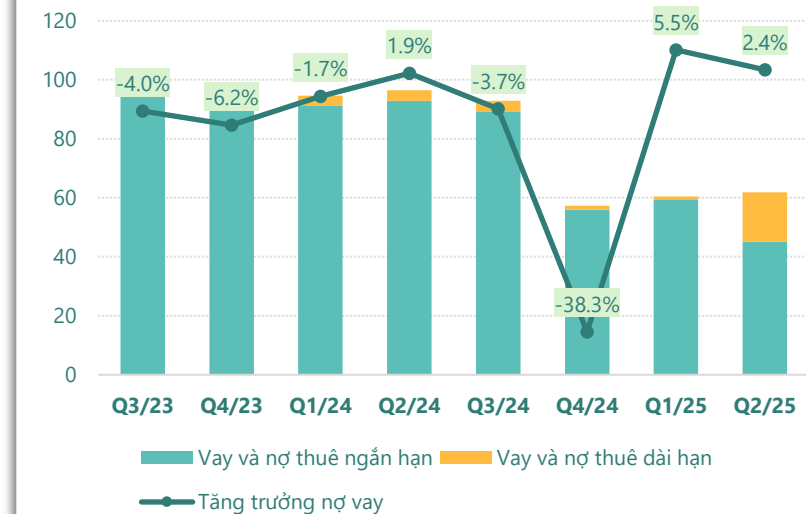
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

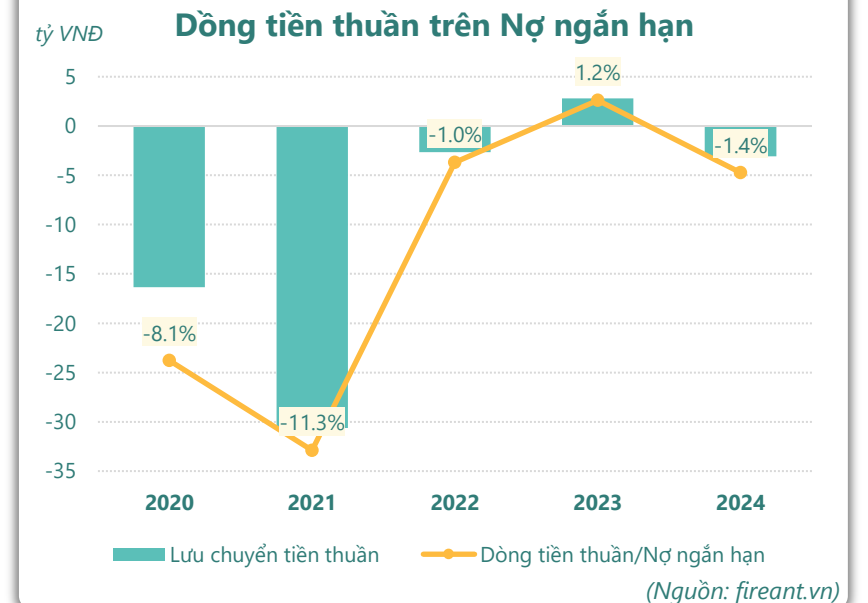
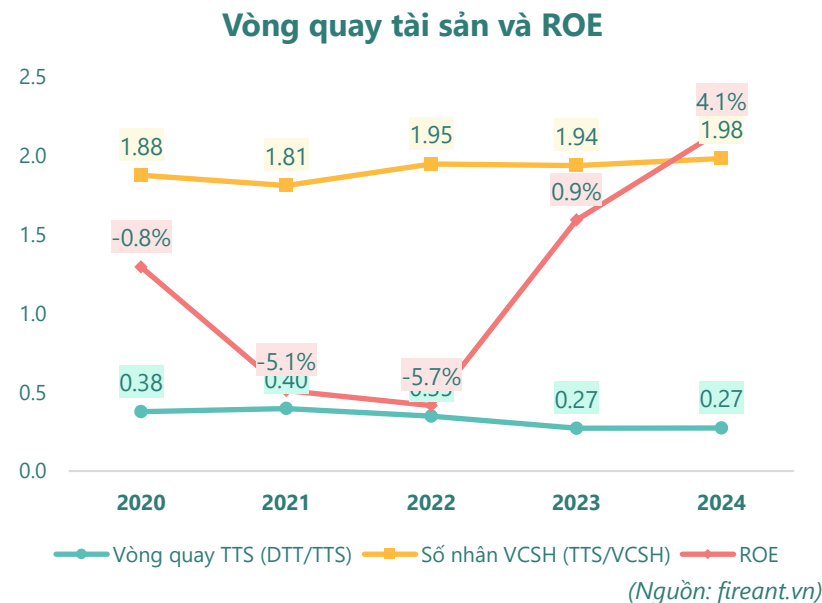
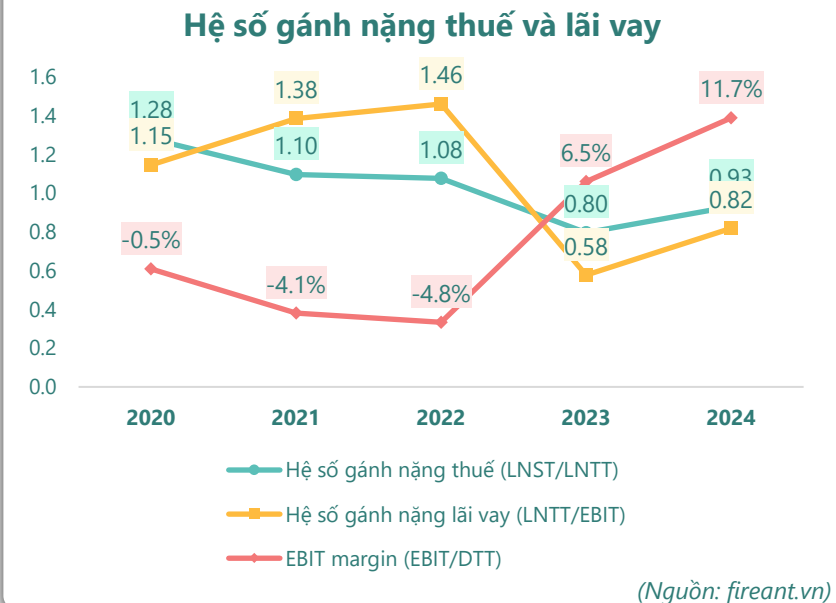
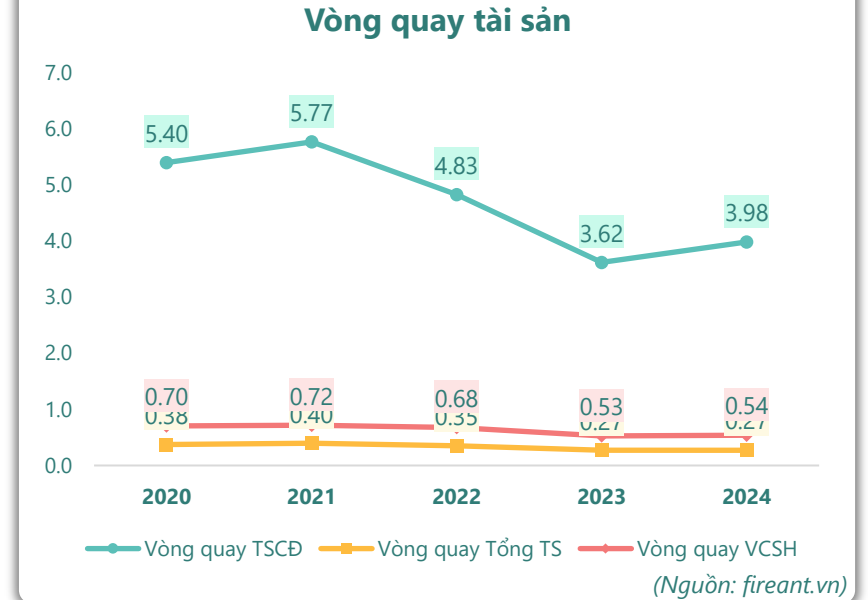
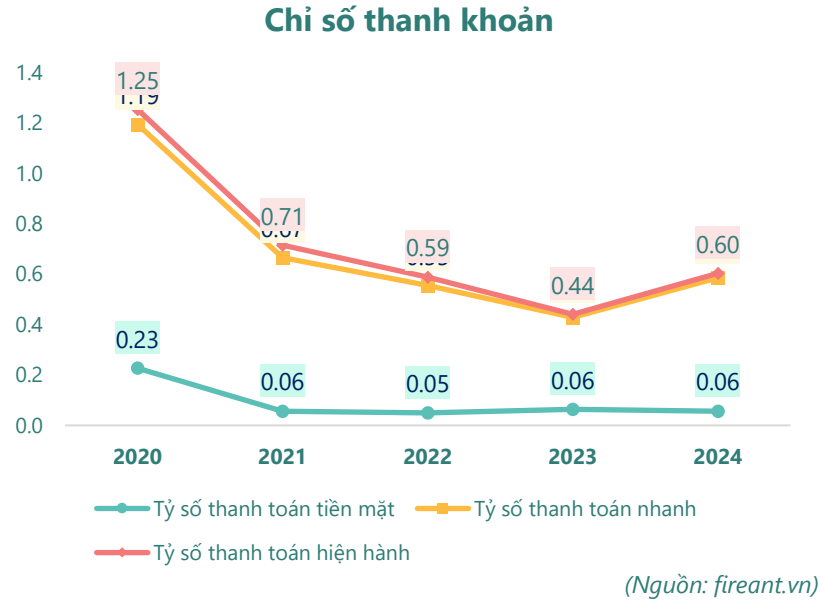
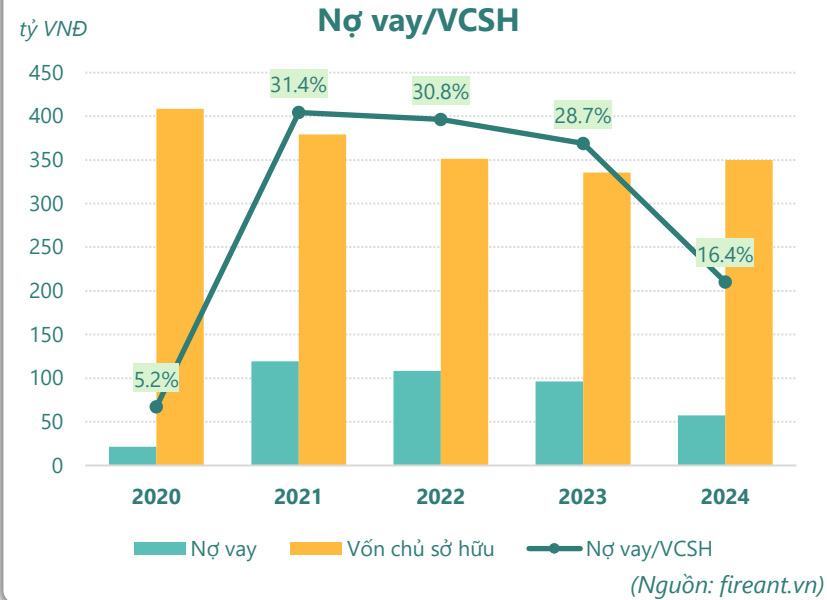
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	42.6	36.8	15.8%	73.5	74.1	-0.8%
Giá vốn hàng bán	35.6	29.9	18.9%	58.9	60.7	-2.9%
Lợi nhuận gộp	7.07	6.90	2.4%	14.6	13.4	8.5%
Doanh thu HĐTC	0.43	1.20	-64.3%	0.67	1.28	-48.2%
Chi phí TC	1.10	1.21	-8.7%	1.89	2.24	-15.7%
Chi phí lãi vay	1.07	1.17	-8.5%	1.76	2.05	-14.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.95	-100%	0	0.95	-100%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.58	5.61	-18.4%	10.6	10.8	-2.5%
LN thuần từ HĐKD	1.81	2.23	-18.7%	2.76	2.58	7.0%
Lợi nhuận khác	1.26	0.56	125%	1.23	0.52	137%
LN trước thuế	3.07	2.79	10.1%	3.99	3.10	28.8%
Lợi nhuận sau thuế	2.87	2.46	16.8%	3.32	2.48	33.7%
LNST của CĐ cty mẹ	2.56	1.79	42.8%	2.15	1.33	62.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.03	10.5	0.53	-36.3	2.60	-3.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.42	-17.7	13.4	-12.0	0.32	4.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.09	-1.30	2.03	33.1	0.85	2.89
Tiền đầu kỳ	15.4	20.0	11.5	27.5	12.3	16.1
Lưu chuyển tiền thuần	4.52	-8.42	15.9	-15.1	3.77	4.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.01	-0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	20.0	11.5	27.5	12.3	16.1	20.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	721	718	0.5%
Tài sản ngắn hạn	163	132	23.5%
Tiền và tương đương tiền	20.7	12.3	68.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	136	114	19.3%
Hàng tồn kho	3.48	3.88	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.53	1.63	54.8%
Tài sản dài hạn	558	586	-4.7%
Phải thu dài hạn	6.31	36.8	-82.8%
Tài sản cố định	47.1	46.1	2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	271	269	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	230	230	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.25	4.49	-5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	370	368	0.6%
Nợ ngắn hạn	114	219	-47.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.1	56.0	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	19.9	-22.6%
Nợ dài hạn	255	149	71.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.7	1.24	1247%
Nguồn vốn chủ sở hữu	351	350	0.3%
Vốn chủ sở hữu	351	350	0.3%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

